

Đôi chiếu ẩn dụ “风” trong tiếng Hán và “Gió” trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận

Nguyễn Thị Hương Giang*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 13 tháng 2 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 5 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 30 tháng 5 năm 2014

Tóm tắt: Trong cuốn "Ẩn dụ chúng ta đang sống" (Metaphors We Live By), Lakoff và Johnson [1] đã chỉ ra rằng ẩn dụ không còn là cách diễn đạt lời nói nữa mà ẩn dụ là phương thức tư duy. Và ẩn dụ hoạt động như một cách nhận thức những khái niệm trừu tượng hay lĩnh vực không thể nhận biết trực tiếp bằng các giác quan thông qua những thuật ngữ về những khái niệm cụ thể và lĩnh vực quen thuộc. Kinh nghiệm về thời tiết là một trong những kinh nghiệm cơ bản của con người thường được sử dụng để diễn tả và giải thích các lĩnh vực cơ bản khác. Gió là một trong những hiện tượng thời tiết điển hình nhất. Trong bài viết này, chúng tôi thu thập và khảo sát những từ ngữ liên quan đến *gió* ở tiếng Hán và tiếng Việt dưới góc nhìn của lý thuyết ẩn dụ ý niệm, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của ẩn dụ *gió* thể hiện trong tiếng Hán và tiếng Việt.

Từ khóa: Gió, ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, đôi chiếu.

1. Dẫn nhập

Theo “Trần Văn Cơ [2]: “Ẩn dụ tri nhận là một trong những hình thức ý niệm hóa một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được những tri thức mới”, “ẩn dụ là một cơ chế tri nhận nhờ đó những tri giác liên tục, tương tự đã trải qua quá trình phạm trù hóa được đánh giá lại trong những bối cảnh của ý niệm mới”. Như vậy, hiểu một cách đơn giản, ẩn dụ là một phương thức tư duy, là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng

khác, ẩn dụ giúp chúng ta nhận thức một sự vật này thông qua sử dụng thuật ngữ của sự vật khác. Thường thì những khái niệm, những sự vật phức tạp, trừu tượng không quan sát trực tiếp được sẽ được diễn đạt, biểu thị thông qua những khái niệm, những sự vật đơn giản hơn, có thể quan sát được cụ thể. Ví dụ: cảm xúc của con người có thể so sánh với lửa, cuộc đời có thể so sánh với một chuyến đi v.v.

Trong [3], Lý Toàn Thắng viết: “Nếu phải nói thật vắn tắt rằng ngôn ngữ học tri nhận là gì, thì có thể nói rằng: đó là một trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan

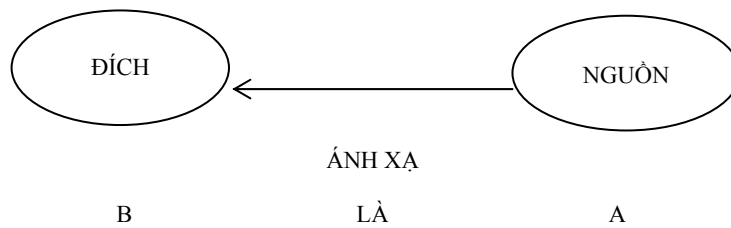
*ĐT.: 84-903218858

Email: xengcheng@yahoo.com

cũng như cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hoá các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó”. Như vậy, có thể thấy một trong những vấn đề quan trọng của tri nhận là “vốn kinh nghiệm” và “sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan”. Gió là hiện tượng tự nhiên vô cùng quen thuộc, kinh nghiệm của con người về gió vì vậy hết sức phong phú. Trên cơ sở khảo sát những từ ngữ liên quan đến hiện tượng thời tiết “gió” trong tiếng Việt và tiếng Hán, chúng tôi tiến hành tìm hiểu hai vấn đề sau: Ý niệm về “gió” ở hai ngôn ngữ khác nhau như thế nào? Hai dân tộc Việt và Hán đã dựa trên vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của mình về “gió” để tri nhận những vấn đề trừu tượng khác như thế nào?

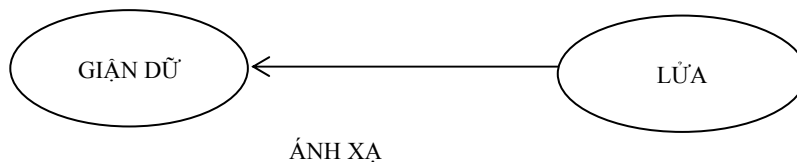
2. Ẩn dụ tri nhận

Với cách hiểu thông thường nhất, ẩn dụ tri nhận được xem như là cách nhìn đối tượng B thông qua một đối tượng A, nhận thức sự vật B thông qua thuật ngữ của sự vật A, trên cơ sở đã có sự hiểu biết và kinh nghiệm về sự vật A. Những ý niệm trừu tượng thường được tri nhận thông qua các ý niệm cụ thể bằng cách này. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đưa ra cấu trúc hai không gian của ẩn dụ, được gọi là hai miền ý niệm: miền nguồn (source domain) và miền đích (target domain). Ý niệm tại miền đích được hiểu thông qua ý niệm tại miền nguồn. Quan hệ giữa miền nguồn và miền đích là quan hệ ánh xạ, nghĩa là nội dung của ý niệm tại miền đích được ánh xạ từ ý niệm tại miền nguồn. Cấu trúc này được thể hiện qua sơ đồ sau:



Ví dụ: Ý niệm “giận dữ” được hiểu qua ý niệm “lửa”. “Lửa” là một thực thể tỏa ra nhiệt, có thể cháy, dập tắt và được duy trì bằng than,

củi, lửa, dầu ... “Giận dữ” là miền ý niệm đích, được nhận thức thông qua các thuật ngữ của miền ý niệm nguồn “lửa”:



Trong tiếng Việt: nổi giận, tức giận bùng bùng, cơn giận dữ bùng lên, bốc hỏa, hạ hỏa, cơn sôi nhỏ lửa, đổ thêm dầu vào lửa ...

giận), 火性 (hỏa tính/nóng tính), 冒火 (mạo hỏa/nổi nóng), 心头火起 (tâm đầu hỏa khởi/nổi cơn thịnh nộ)...

Trong tiếng Hán: 生气 (sinh khí/tức giận), 消气 (tiêu khí/nguôi giận), 发火 (phát hỏa/nổi

Sự ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích thường có nền tảng từ sự tương đồng giữa hai

miền nguồn và đích. Trong ẩn dụ GIÀN DỮ LÀ LỬA, cơ sở của ánh xạ chính là sự tri nhận về thân nhiệt được tạo ra do phản ứng sinh lý của sự tức giận, từ đó liên tưởng đến ngọn lửa.

3. Ẩn dụ 风/GIÓ trong tiếng Hán và tiếng Việt

Xét yếu tố hạt nhân của ý niệm GIÓ, như lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận chỉ ra, đó chính là khái niệm mang tính phổ quát, toàn nhân loại. Khái niệm về gió trong tiếng Việt và tiếng Hán là giống nhau: “Gió là một hiện tượng trong tự nhiên hình thành do sự chuyển động của không khí trên một quy mô lớn. Sự chuyển động của không khí sinh ra gió” [4] /“风是大规模的气体流动现象。在地球上，风是由空气的大范围运动形成的” [5].

Những kinh nghiệm cơ bản nhất về gió được con người tiếp cận và lĩnh hội qua hai khía cạnh:

(1) TÌNH THẾ LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
看风向行动 (khán phong hướng hành động/xem tình thế mà hành động)	Gió chiều nào che chiều ấy Lựa gió bỏ buồm
探探风势再说 (thám thám phong thế tái thuyết/thăm dò tình thế rồi hãy nói)	Thuận buồm xuôi gió Mưa thuận gió hòa
见风使舵 (kiến phong sử đà/lựa gió bỏ buồm)	Chờ gió bẻ măng
一帆风顺 (nhất phàm phong thuận/thuận buồm xuôi gió)	Liệu gió phát cờ
风调雨顺 (phong điều vũ thuận/mưa thuận gió hòa)	Gió đã xoay chiều

(2) PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
高风亮节 (cao phong lượng tiết/phẩm chất cao thượng, trong sáng)	Không có
高风两袖 (cao phong lưỡng tụ/thanh liêm chính trực)	
仙风道骨 (tiên phong đạo cách/cốt cách hơn người)	

(3) KHÓ KHĂN GIAN KHỔ LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
风栴雨沐 (phong tiết vũ mộc/trải qua khó khăn, dãi nắng dầm mưa)	Gió tấp mưa sa Ăn gió nằm sương
风雨同舟 (phong vũ đồng châu/cùng nhau vượt qua khó)	Dây gió dạn sương Dầm sương giải gió

- Thứ nhất là đặc điểm của gió: Gió vô hình không quan sát được bằng mắt; Gió được nhận biết qua âm thanh; Gió có hướng thổi; Gió mang đặc điểm tính chất theo khu vực.

- Thứ hai là ảnh hưởng của gió: Gió tác động lên mọi vật xung quanh, có thể làm chúng biến đổi; Gió đem lại cảm giác dễ chịu; Gió gây nên thiên tai.

Do đặc thù văn hóa của từng dân tộc nên ý niệm về 风/GIÓ được phản ánh qua ngôn ngữ ở mỗi dân tộc có thể có những nét khác biệt. Sự khác biệt đó thể hiện qua những ẩn dụ với miền nguồn là 风/GIÓ, miền đích là những khái niệm trừu tượng liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội.

Thông qua khảo sát những từ ngữ có liên quan đến “风” trong tiếng Hán và “gió” tiếng Việt, chúng tôi khái quát được những ẩn dụ như sau:

khăn)	Mưa đập gió vùi
风雨交叉 (phong vũ giao xoa/gió tấp mưa sa: những gian khổ khó khăn trở ngại cùng xảy ra một lúc)	Đãi gió dầm mưa
风吹日晒 (phong xuy nhật sái/dầm mưa dãi nắng)	
饱经风雨 (bão kinh phong vũ/dãi dầm mưa gió)	
风风雨雨 (phong phong vũ vũ/nhiều gian nan vất vả)	
风吹浪打 (phong xuy lãng đả/gió đập sóng vùi)	
风餐露宿 (phong xan lộ túc/dãi gió dầm sương)	

(4) CỐT CÁCH CON NGƯỜI LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
风度翩翩 (phong độ phiên phiên/phong cách thanh tao)	Không có
风华正茂 (phong hoa chính mậu/phong nhã hào hoa)	
风华绝代 (phong hoa tuyệt đại/tài hoa tuyệt vời)	
风姿卓越 (phong tư trác việt/phong thái thanh nhã yêu kiều)	
威风凛凛 (uy phong lẫm lẫm/uy phong lẫm liệt)	

(5) BIẾN ĐỘNG LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
风云突变 (phong vân đột biến/biến động bất ngờ)	Nổi gió
风云变色 (phong vân biến sắc/biến động lớn)	Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
风云不测 (phong vân bất trắc/biến động khôn lường)	
风云开阖 (phong vân khai hạp/thay đổi thất thường)	

(6) NGUY HIỂM LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
久经风浪 (cửu kinh phong lãng/trải qua nhiều hiểm nguy)	Nơi đầu sóng ngọn gió
风口浪尖 (phong khẩu lãng tiêm/đầu sóng ngọn gió; nơi nguy hiểm)	Cả gió tất đuối Cành chim lá gió
树大招风 (thụ đại chiêu phong/cây cao thì gió càng lay, càng cao danh vọng càng dày gian nan)	Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng
招风惹雨 (chiêu phong nhạ vũ/rước họa, chuốc lấy sự nguy hiểm)	Có cứng mới đứng đầu gió Hở cửa cho gió lọt vào
平地风波 (bình địa phong ba/tai họa bất ngờ)	
兴风作浪 (hưng phong tác lãng/gây sóng gió)	
煽风点火 (phiến phong điếm hỏa/xúi bẩy gây chuyện, làm cho sự việc nghiêm trọng hơn)	

(7) TIN ĐỒN LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
闻风而起 (văn phong nhi khởi/nghe tin liền hưởng ứng)	lời đồn thối
走漏风声 (tẩu lậu phong thanh/để lộ tin tức)	
刮阴风 (quát âm phong/tung tin đồn nhảm)	
闻风丧胆 (văn phong táng dâm/nghe tin đã sợ mất mật)	

(8) ẢNH HƯỞNG LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
呼风唤雨 (hô phong hoán vũ/làm mưa làm gió)	Làm mưa làm gió
风流人物 (phong lưu nhân vật/anh hùng hào kiệt, người có ảnh hưởng lớn)	Gió rung cây chuyển
虎啸风生 (hổ tiếu phong sinh/sự nổi dậy của những nhân vật xuất chúng gây ảnh hưởng lớn)	
叱咤风云 (sát sà phong vân/rung chuyển trời đất, ảnh hưởng lớn)	

(9) KHÔNG CĂN CỨ LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
风言风语 (phong ngôn phong ngữ/phao tin đồn, lời nói không có căn cứ)	Ghen bóng ghen gió Nói bóng nói gió
捕风捉影 (bổ phong tróc ảnh/vu vơ, không căn cứ)	Sợ bóng sợ gió Chém gió

(10) NIỀM VUI LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
满面春风 (mãn diện xuân phong/mặt mày rạng rỡ)	Không có
春风得意 (xuân phong đắc ý/vui mừng hơn hờ)	

(11) TỤC LỆ, TẬP QUÁN LÀ GIÓ

Tiếng Hán	Tiếng Việt
伤风败俗 (thương phong bại tục/bại hoại thuần phong mỹ tục)	Không có
敦风厉俗 (đôn phong lịch tục/làm cho tục lệ đơn giản đi)	
风土人情 (phong thổ nhân tình/phong tục tập quán)	
移风易俗 (di phong dị tục/thay đổi tập tục)	
风清气绝 (phong thanh tộ tuyệt/xã hội tốt đẹp lành mạnh)	

4. Sự tương đồng và khác biệt của ẩn dụ 风/GIÓ trong tiếng Hán và tiếng Việt

4.1. Nét tương đồng

Gió với đặc điểm hình thái không có hình dáng cụ thể, không có màu sắc, không quan sát trực tiếp được bằng thị giác. Chúng ta chỉ có thể nhận biết gió bằng thính giác (nghe tiếng gió thổi ù ù, hoặc nghe tiếng cây lá xào xạc...), cảm nhận sự lan truyền, chuyển động của gió thông qua sự lay động của sự vật xung quanh (tóc bay, lá cây lay động...). Con người dựa trên những kinh nghiệm như vậy về gió để tri nhận những khái niệm trừu tượng hơn, vì vậy mà

hình thành những ẩn dụ TIN ĐỒN LÀ GIÓ, KHÔNG CĂN CỨ LÀ GIÓ trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Nét tương đồng ở đây chính là TIN ĐỒN cũng được biết đến chủ yếu qua thính giác và có tính lan truyền, đôi khi không có căn cứ, khó nhận biết nguồn gốc.

Gió thường có hướng thổi, nhưng hướng gió thường thay đổi, và gió thì không quan sát được bằng mắt, do đó, gió (có vẻ như) luôn xuất hiện bất ngờ, và chúng ta (dường như) luôn ở thế bị động đối với gió. Gió thổi mây bay, gió và mây kết hợp luôn tạo ra sự thay đổi, biến động khôn lường. Những đặc điểm này của

gió đã ánh xạ lên khái niệm TÌNH THỂ và BIẾN ĐỘNG trong cả tiếng Hán và tiếng Việt.

Gió mạnh kèm theo mưa bão gây cản trở cho sản xuất, sinh hoạt của con người, đôi khi gây ra những tổn thất lớn về người và của. Con người luôn phải tìm cách phòng chống, khắc phục và vượt qua hiện tượng tự nhiên không mong muốn này. Gió thổi trên mặt nước tạo ra những cơn sóng mạnh thường gây cảm giác bất an, và thực tế nó cũng tạo ra mối nguy hiểm cho con người. Vì thế, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt gió thường kết hợp với mưa và sóng để nói về ẢO HƯỞNG, KHÓ KHĂN GIAN KHỔ và NGUY HIỂM.

4.2. Nét khác biệt

Là một đất nước rộng lớn có địa hình phức tạp nên khí hậu Trung Quốc cũng rất đa dạng. Gió ở mỗi khu vực địa lý khác nhau lại có đặc trưng khác nhau. Con người, phong tục tập quán, đặc trưng cộng đồng ở mỗi khu vực cũng khác nhau. Như vậy, tính chất khu vực của gió đã ánh xạ lên cả lĩnh vực con người và xã hội và điều này thể hiện qua những ẩn dụ được tìm thấy trong tiếng Hán: TỤC LỆ TẬP QUÁN LÀ GIÓ, CỐT CÁCH CON NGƯỜI LÀ GIÓ, PHẨM CHẤT CON NGƯỜI LÀ GIÓ. Những ẩn dụ này không tìm thấy trong tiếng Việt¹, lý do có lẽ là do sự khác biệt về địa lý. Diện tích đất nước Việt Nam nhỏ hơn, sự khác biệt về khí hậu không lớn như ở Trung Quốc nên những kinh nghiệm và sự cảm thụ về sự khác biệt vùng miền đối với hiện tượng tự nhiên gió là không rõ rệt.

Gió thổi mang đến cho chúng ta cảm giác mát mẻ, dễ chịu, sảng khoái. Đặc biệt ở Trung Quốc, khi mùa xuân đến, gió xuân thổi, tuyết tan, cảm giác ấm áp dễ chịu và vạn vật như bừng sáng tươi mới hơn. Cảm nhận đặc biệt này

đối với gió xuân là cơ sở hình thành ẩn dụ NIỀM VUI LÀ GIÓ trong tiếng Hán.

5. Kết luận

“风” trong tiếng Hán và “Gió” trong tiếng Việt đều chỉ một hiện tượng tự nhiên quen thuộc và cũng hết sức quan trọng đối với đời sống con người. Qua góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận, bằng phương pháp khảo sát những từ ngữ liên quan đến “风” trong tiếng Hán và “Gió” trong tiếng Việt, chúng tôi thấy ý niệm về gió ở hai dân tộc về cơ bản là giống nhau. Tuy nhiên, những kiến thức, kinh nghiệm, cảm nhận chủ quan, ấn tượng về gió cũng như ảnh hưởng của hiện tượng tự nhiên này đối với hai dân tộc là khác nhau. Từ đó dẫn đến những tri nhận về các lĩnh vực hay khái niệm trừu tượng khác thông qua ý niệm gió là khác nhau. Nếu ví von ý niệm “Gió” như một cặp kính để con người nhìn những hiện tượng khác qua nó, thì cặp kính “风” của người Trung Quốc và cặp kính “Gió” của người Việt Nam có màu sắc, độ dày mỏng và lỗi lõm khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lakoff, George and Mark Johnson, *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago, 1980.
- [2] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận*. Từ điển, Nhà xuất bản Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2011.
- [3] Lý Toàn Thắng, Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của ngôn ngữ học tri nhận, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Khoa học xã hội và Nhân văn 24 (2008) 178.
- [4] <http://vi.wikipedia.org/wiki/Gió>
- [5] <http://zh.wikipedia.org/wiki/风>

A Contrastive Analysis of Chinese and Vietnamese Metaphor Wind from the View of Cognitive Linguistics

Nguyễn Thị Hương Giang

*Chinese Department, VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: In the book "Metaphors We Live By" Lakoff and Johnson maintains that metaphor is no longer regarded as a figure of speech, but a thinking mode. Metaphor acts as a means for perceiving abstract and intangible experience in terms of the familiar and concrete. Weather, one of the basic human experiences, is often used to express and explain other basic areas. Wind is one of the most typical weathers. Accordingly, the words concerning wind in both Vietnamese and Chinese are collected and will be respectively analyzed in light of the theory of conceptual metaphor. By doing so, this article attempts to researcher to point out the similarities and differences in language between Chinese and Vietnamese about metaphor wind.

Keywords: Wind, cognitive linguistics, conceptual metaphor, contrast.